

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHANH VÀ BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

*Võ Thị Minh Lệ***

*Bùi Quang Tuấn***

TÓM TẮT

Hơn 30 năm qua, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và nhanh, trung bình từ năm 1986-2017 tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn đạt ở mức trên 6,5%, có những năm tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trên 9,5% như năm 1995 và 9,3% năm 1996 (The World Bank, 2018; Tổng cục Thống kê, 2018). Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và nhanh của Việt Nam không đồng nghĩa với việc Việt Nam đạt được trình độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Bài viết phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong thời gian qua, tập trung vào các vấn đề chủ yếu như chất lượng tăng trưởng kinh tế, cán cân thương mại, năng lực cạnh tranh, vấn đề xã hội, môi trường, từ đó đề xuất một số giải pháp.

Từ khóa: các nhân tố ảnh hưởng, phát triển kinh tế nhanh, bền vững, Việt Nam

Nhận bài: 18/1/2018; Phản biện và sửa chữa: 6/2/2018; Duyệt đăng: 5/3/2018

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nhanh và bền vững

1.1. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

Về hiệu quả sử dụng vốn, mặc dù Việt Nam luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và nhanh, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và nhanh của Việt Nam không đồng nghĩa với nền kinh tế đạt hiệu quả cao do còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn từ bên ngoài. Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, nguồn vốn được huy động một phần từ nguồn vốn khu

vực tư nhân trong nước và phần còn lại là từ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn đó lại không hiệu quả và đang ở mức báo động, đặc biệt đối với nguồn vốn đầu tư. Cụ thể, chỉ số ICOR của Việt Nam thuộc loại cao, và liên tục tăng lên từ năm 1986 cho đến nay. Nếu năm 1991, chỉ số ICOR của Việt Nam mới chỉ có 2,9 (nghĩa là đầu tư gần 3 đồng thì GDP tăng lên 1 đồng), nhưng đến năm 2008 đã lên tới 6,6, như vậy, trong vòng 18 năm, chỉ số ICOR của Việt Nam đã tăng 2,2 lần. Trong vài năm trở lại đây, chỉ số này đã có sự cải thiện, tuy nhiên vẫn còn ở mức cao. Năm 2017, chỉ số ICOR đạt 4,93, mặc dù có thấp hơn so với những

* Tiến sĩ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

** Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng

năm trước đó, tuy nhiên xét trên tổng thể thì vẫn còn vắng bóng sự cải thiện của năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP).

Để bù đắp khoản thâm hụt ngân sách, chính phủ Việt Nam đã vay nợ dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong dư nợ chính phủ, có một phần quan trọng là nợ nước ngoài, chính phủ vay nước ngoài để cho các dự án chương trình hay chính quyền địa phương vay lại hoặc chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay nợ. Những năm gần đây, nợ chính phủ tăng lên khá nhanh, nhiều khoản nợ đến thời hạn phải trả, trong khi việc quản lý sử dụng các khoản vay nợ không đạt hiệu quả mong muốn. Năm 2016, nợ công được báo cáo trước quốc hội chiếm 63,3%/GDP; năm 2017 tỷ lệ nợ công còn 62,6%. Mặc dù chính phủ đã có kế hoạch kiểm soát nợ công theo định mức quốc hội quy định đến năm 2020 không được vượt quá 65%/GDP (Minh Anh, 2017) và chính phủ đang kiểm soát việc sử dụng nguồn vốn để đảm bảo không vượt ngưỡng, tuy nhiên mức nợ công của Việt Nam như trên vẫn còn rất cao. Nếu như mức nợ công này không tiếp tục được giảm thì các vấn đề liên quan đến thị trường tiền tệ, thị trường vốn sẽ tiếp tục bị chèn ép và theo đó lại tiếp tục ảnh hưởng đến vấn đề nợ công của Việt Nam.

Năng suất lao động của Việt Nam còn thấp. Lực lượng lao động của Việt Nam đông, nhưng chất lượng lao động thấp, đây là nhân tố khiến cho năng suất lao động của Việt Nam thấp và có xu hướng giảm dần, nhất là từ năm 2004 đến nay. Nếu tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động của Việt Nam năm 2017 tăng 6% so với năm 2016 và tính bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 4,7%/năm. Năng suất lao

động của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2016 đạt 9.894 USD, chỉ bằng 7,0% của Singapore; 17,6% của Malaixia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonexia; 56,7% của Philippine và bằng 87,4% năng suất lao động của Lào, mức chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng (Tổng cục Thống kê, 2018). Nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của Việt Nam thấp và còn khoảng cách xa so với các nước trong khu vực một phần do cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch; số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp còn cao, trong khi năng suất lao động của ngành nông nghiệp vẫn thấp; máy móc thiết bị công nghệ còn lạc hậu; hiệu quả sử dụng lao động chưa đáp ứng yêu cầu. Ngoài ra, một số yếu tố quan trọng khác như những bất cập trong chính sách, quản lý và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho người lao động v.v...

1.2. Cán cân thương mại

Trong giai đoạn 2000-2008, Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu, dẫn đến thâm hụt thương mại lớn. Kể từ năm 2009 đến nay, mức thâm hụt có giảm dần, có năm còn đạt trạng thái dư thừa, song trạng thái dư thừa không duy trì ổn định. Trạng thái thặng dư thương mại chỉ được duy trì từ năm 2012-2014, sau đó lại thâm hụt trở lại vào năm 2015. Năm 2016 và năm 2017, Việt Nam đạt thặng dư thương mại trở lại do chỉ số giá xuất khẩu, dịch vụ du lịch và dịch vụ vận tải tăng nhanh trong năm 2016 và sự tổng hòa của nhiều yếu tố kết hợp trong năm 2017. Ví dụ như: (i) sự tăng trưởng của nhóm hàng công nghiệp chế biến đã đi đúng chủ trương giảm xuất khẩu

nguyên liệu thô, tập trung cho công nghiệp chế biến để tăng thêm giá trị gia tăng cho hàng hóa; (ii) thương mại thế giới tăng trưởng trở lại tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu như mặt bằng giá có xu hướng tăng trên thị trường thế giới, kể cả đối với nhóm hàng nguyên liệu cũng như hàng chế biến v.v ...; (iii) các bộ, ngành tích cực đẩy nhanh cải cách hành chính, đơn giản hóa nhiều thủ tục, sắp xếp bộ máy tinh gọn, tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, cán cân thương mại của Việt Nam vẫn thể hiện sự thiếu bền vững do phần thặng dư thương mại chủ yếu đến từ khu vực FDI, trong khi khu vực trong nước luôn trong tình trạng nhập siêu. Trong đó, các mặt hàng nhập siêu chủ yếu của Việt Nam là các nhóm hàng tư liệu sản xuất như máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải, phụ tùng; các nhóm hàng nguyên, nhiên vật liệu v.v... thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam đứng số một vẫn là Trung Quốc, tiếp theo là Hàn Quốc, các nước ASEAN, Nhật Bản, EU và Mỹ.

1.3. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam còn chậm được cải thiện. Theo báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố ngày 27/9/2017, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam tăng từ 4,31 năm 2016 lên 4,4 năm 2017. Xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam tăng 5 bậc so với năm 2016 và tăng 20 bậc so với 5 năm trước đây, tuy nhiên mức tăng này vẫn còn chậm (Klaus Schwab, 2017). Riêng năm 2017, Việt Nam xếp hạng 55/137 quốc gia. Với thứ hạng này, Việt Nam xếp trên một số nước ASEAN như Philippin

(xếp hạng thứ 56), Campuchia (xếp hạng thứ 94), Lào (xếp hạng thứ 98) nhưng xếp hạng dưới Indonesia (xếp hạng thứ 36), Thái Lan (xếp hạng thứ 32), Malaysia (xếp hạng thứ 23) và Singapore (xếp hạng thứ 3). Xét một cách tổng thể mặc dù năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam có sự cải thiện trong vài năm gần đây, tuy nhiên xét về thực lực của từng yếu tố riêng lẻ đóng góp vào sự cải thiện của chỉ số trên cho thấy Việt Nam gặp phải những hạn chế nhất định đối với từng chỉ số phụ (chỉ số cấu phần để hình thành nên chỉ số tổng hợp). Ví dụ, đối với nhóm chỉ số phụ A – các yếu tố cơ bản, bên cạnh sự tiến bộ dù vẫn còn ở mức thấp về y tế và giáo dục phổ thông (từ xếp hạng thứ 88 năm 2007 lên xếp hạng thứ 67 năm 2017) và cơ sở hạ tầng (từ xếp hạng thứ 89 lên xếp hạng thứ 79), hai yếu tố còn lại có xu hướng suy giảm là yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô giảm 26 bậc từ xếp hạng thứ 51 về xếp hạng thứ 77, và yếu tố thể chế giảm 9 bậc từ xếp hạng thứ 70 về xếp hạng thứ 79. Điểm yếu ở nhóm yếu tố này bao gồm: kiểm soát hối lộ-tham nhũng (xếp hạng thứ 109 năm 2017), bảo vệ sở hữu trí tuệ (xếp hạng thứ 99), tính hiệu quả của luật pháp trong giải quyết tranh chấp (xếp hạng thứ 82), độ minh bạch trong ban hành chính sách (xếp hạng thứ 82), thâm hụt ngân sách (xếp hạng thứ 117), tình trạng nợ công (xếp hạng thứ 92), chất lượng hạ tầng giao thông hàng không (xếp hạng thứ 103)... Đặc biệt, các yếu tố về thiết chế quản trị của khu vực tư nhân còn yếu: hiệu lực của báo cáo và thanh tra tài chính (xếp hạng thứ 115), hiệu quả của hội đồng quản trị (xếp hạng thứ 130), quy định về bảo vệ cổ đông nhỏ (xếp hạng thứ 98) (Klaus Schwab, 2017). Đối với nhóm chỉ số phụ B

– *nâng cao tính hiệu quả*, ngoài quy mô thị trường (xếp hạng thứ 31) và hiệu quả của thị trường lao động (xếp hạng thứ 57), các yếu tố còn lại có thứ hạng khá thấp, trong khoảng xếp hạng thứ 70-90. Đặc biệt, năng lực cạnh tranh và hiệu quả của thị trường hàng hóa và lao động có xu thế giảm trong mấy năm gần đây. Những điểm cần lưu ý bao gồm chất lượng giáo dục đại học - đặc biệt là đào tạo quản lý (xếp hạng thứ 120), độ cạnh tranh của thị trường (xếp hạng thứ 108), các quy định - thủ tục về đầu tư nước ngoài (xếp hạng thứ 105), độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng (xếp hạng thứ 112), và mức độ sẵn có của công nghệ mới (xếp hạng thứ 112). Tương tự đối với nhóm chỉ số phụ C – các nhân tố đổi mới sáng tạo và mức độ tinh vi. Đây là điểm yếu tồn tại khá lâu đối với Việt Nam với điểm số và thứ hạng thấp (xếp hạng thứ 70-100) và không cải thiện nhiều trong mấy năm qua. Những điểm yếu bao gồm năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp (xếp hạng thứ 79), chất lượng nghiên cứu khoa học (xếp hạng thứ 90), mức độ sẵn có của chuyên gia và kỹ sư (xếp hạng thứ 78), số lượng và chất lượng nhà cung ứng địa phương (xếp hạng thứ 105 và 116), năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp - dựa vào lao động, tài nguyên hay chất lượng sản phẩm (xếp hạng thứ 102), độ rộng của chuỗi giá trị (xếp hạng thứ 106), và công tác quảng bá tiếp thị của doanh nghiệp (xếp hạng thứ 105). Mặc dù Việt Nam đã có sự cải thiện trong nhiều chỉ số, tuy nhiên xét về mặt tổng thể Việt Nam vẫn tỏ ra yếu kém trên bảng xếp hạng về khả năng cạnh tranh, đặc biệt là cạnh tranh về mặt công nghệ và năng lực sáng tạo.

1.4. Các vấn đề xã hội

Mức độ cải thiện các vấn đề xã hội còn chậm. Mặc dù trên phạm vi quốc gia Việt Nam đã khẳng định hoàn thành 3/8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs), đó là xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói (MDGs 1); phổ cập giáo dục tiểu học (MDGs 2) và tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ, nhưng cho đến nay hầu hết các MDGs thực hiện ở vùng dân tộc và miền núi nói chung và trong đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nói riêng đều chưa đạt được. Thứ nhất, tỷ lệ nghèo của đồng bào DTTS còn quá cao, ở mức 48,7% trong tổng dân số DTTS năm 2013 và vẫn còn khoảng 10% hộ DTTS thiếu đói hàng năm; Thứ hai, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đối với vùng DTTS còn thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước, ví dụ miền núi phía Bắc: 89,4%, Tây Nguyên: 83,5% và Đồng bằng sông Cửu Long: 86,4%. Tình trạng người không biết chữ từ 10 tuổi trở lên trong DTTS còn rất cao chiếm 16,2%. Ngoài ra, vấn đề bình đẳng giới trong đồng bào DTTS dường như chậm cải thiện so với bước tiến chung của cả nước như trong tiếp cận giáo dục càng ở độ tuổi cao hơn, trình độ học vấn cao hơn thì khoảng cách bất bình đẳng đo lường ra (Ủy ban Dân tộc, 2015).

Tăng trưởng kinh tế cao và nhanh góp phần giảm tỷ lệ nghèo, tuy nhiên chỉ số chênh lệch về thu nhập của Việt Nam lại có xu hướng tăng. Không chỉ tồn tại sự chênh lệch thu nhập giữa các nhóm dân cư mà còn có sự chênh lệch khá lớn giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền và các ngành kinh tế khác nhau. Nếu năm 1992, hệ số GINI của Việt Nam là 0,356, đến năm 2002 con số này đã là 0,373, năm

2010 là 0,426 và năm 2012 là 0,387 (The World Bank, 2015, 2016). Hệ số chênh lệch này cho thấy nguy cơ tái nghèo vẫn còn cao, đặc biệt tại các huyện, xã và vùng nghèo, vùng sâu vùng xa, khi mà các vùng này vẫn chưa có đủ điều kiện để tạo ra những bước đột phá trong giảm nghèo, thậm chí họ còn có nguy cơ tái nghèo trong sự gia tăng mức sống chung của cả nước, nhất là sự gia tăng nhanh chóng về mức sống của các thành phố lớn kể từ năm 1990 đến nay.

Cùng với xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế cao và nhanh đã góp phần quan trọng đối với phát triển con người ở Việt Nam. Chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng nhanh trong gần ba thập kỷ qua. Năm 2015 Việt Nam xếp hạng 115/188 quốc gia về chỉ số HDI. Mặc dù Việt Nam được xếp vào loại phát triển con người ở mức trung bình, song vẫn thấp hơn rất nhiều so với nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á (UNDP, 2016). Chỉ số HDI của Việt Nam được cải thiện ít nhiều trong thời gian qua là nhờ vào việc nâng cao thu nhập, nâng cao tuổi thọ, sự phát triển của giáo dục, đào tạo, chăm sóc y tế và một số lĩnh vực khác. Tuy nhiên xét một cách tổng thể, những đóng góp của tăng trưởng kinh tế cao và nhanh đối với lĩnh vực giáo dục và y tế, qua đó góp phần nâng cao chất lượng của chỉ số HDI vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này được thể hiện thông qua các hạng mục đầu tư vào lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp đến sự phát triển của con người như khoa học, giáo dục, đào tạo, y tế, cứu trợ xã hội, văn hóa thể thao còn rất thấp. Ví dụ, đối với lĩnh vực y tế, năm 2012 tổng chi tiêu công và tư của Việt Nam cho ngành y tế lên đến 6,6% GDP,

riêng chi tiêu công cho y tế tính theo tỷ trọng trong tổng chi tiêu Chính phủ đã tăng đáng kể với tỷ lệ tăng bình quân 34% mỗi năm từ năm 2008-2013 (UNDP, 2015). Tuy nhiên có sự phân bổ kinh phí đầu tư y tế không đều giữa khu vực nông thôn và thành thị, khu vực đô thị thường nhận được khoản đầu tư nguồn lực lớn hơn, bởi vậy những cơ sở y tế được đầu tư với chất lượng cao hơn cũng kéo theo dịch vụ cao hơn. Điều này cũng dẫn đến khả năng tiếp cận thiếu bình đẳng giữa nhóm dân cư có thu nhập thấp và nhóm dân cư có thu nhập cao. Trong nhiều trường hợp, các bệnh nhân nghèo vì chi phí y tế tăng đã buộc họ phải vay mượn tiền hoặc phải giảm chi tiêu cho các hạng mục chi tiêu tối thiểu khác như lương thực, thực phẩm để trang trải cho chăm sóc y tế. Chính điều này đã đẩy nhiều người rơi vào cảnh nghèo hoặc chìm sâu hơn vào nghèo đói.

1.5. Vấn đề môi trường

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và nhanh hơn 30 năm qua đã kéo theo cường độ sử dụng và khai thác một số tài nguyên thiên nhiên cơ bản như đất, nước và năng lượng để phục vụ thị trường sản xuất. Là quốc gia với 1/4 diện tích đất liền là vùng đồi núi và trung du nhưng diện tích rừng, nhất là rừng nguyên sinh chỉ còn rất ít và hiện tình trạng khai thác trái phép vẫn diễn ra khá thường xuyên bất chấp những nỗ lực bảo vệ của các cơ quan chức năng. Ngoài khai thác rừng, việc khai thác các loại khoáng sản tại Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Tây Nguyên v.v... cũng hàm chứa nhiều vấn đề. Đây không chỉ là vấn đề làm kiệt quệ các nguồn tài nguyên mà hơn thế nữa, đó chính là vấn đề ô nhiễm môi trường như thải đất đá, nước thải mỏ, phát tán bụi thải,

quặng xi, làm suy thoái và ô nhiễm nguồn đất và nước v.v.. do các hoạt động khai thác đó gây ra, gây ảnh hưởng và tác động xấu đến môi trường xung quanh.

Ngoài ra, ô nhiễm môi trường của Việt Nam cũng tăng nhanh do tiêu hao nguồn nguyên nhiên liệu lớn để phục vụ sản xuất. Nhiều khi con số tiêu dùng nhiên liệu của Việt Nam cho thấy cường độ sử dụng nhiên liệu đi đôi với mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Ví dụ, giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2015, GDP/người của Việt Nam tăng gần 20 lần, từ 114 đô la Mỹ lên 2.109 đô la Mỹ thì nguồn cung năng lượng của Việt Nam cũng tăng xuyên suốt trong giai đoạn này, trong đó nguồn cung năng lượng sơ cấp vì mục đích thương mại tăng trưởng 9,5%/năm. Tốc độ tăng trưởng này thậm chí còn cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong cùng giai đoạn và kết quả là hệ số co giãn năng lượng thương mại so với GDP lớn hơn 1. Trong số các nguồn năng lượng thương mại, khí thiên nhiên có tốc độ tăng trưởng là 13,4%/năm; than (12,2%/năm); dầu (6,2%/năm) và thủy điện (27,6%/năm). Tiêu dùng năng lượng chủ yếu phục vụ cho tăng trưởng công nghiệp, chiếm đến 47,3% tổng năng lượng sử dụng cuối cùng, theo sau là phục vụ cho mục đích sinh hoạt của dân cư và vận tải v.v...(Danish Energy Agency, 2017). Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là mức tiêu hao năng lượng của Việt Nam tương đối cao, đặc biệt khi so sánh với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới ví dụ năm 2010, nếu tiêu hao năng lượng (kg dầu quy đổi – kg OE) trên 1 đơn vị GDP (USD – giá năm 1995) của Việt Nam là 1,43, thì của Mỹ chỉ có 0,29; Nhật là 0,10; Hồng Kông là 0,58; Singapore là

0,26; Australia 0,27 và Trung Quốc là 1,43. Một số ngành như xi măng lượng năng lượng tiêu hao còn cao hơn 1,3 – 1,4 lần; thép chi phí điện năng cao hơn 1,5 – 1,7 lần so với các nước tiên tiến (Ngân hàng Thế giới, 2010). Việc sử dụng nhiều nhiên liệu trong quá trình sản xuất ở một góc độ nào đó đã khiến ô nhiễm môi trường trở nên nghiêm trọng và hiện đang tăng lên cùng quá trình tăng trưởng của nền kinh tế.

Cái giá phải trả cho ô nhiễm môi trường là quá lớn. Ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường không khí do bụi phát sinh từ tro trong than, NOx phát sinh từ Nitrogen trong không khí và trong nhiên liệu khi cháy ở nhiệt độ cao và khí SO2 phát sinh từ hàm lượng lưu huỳnh trong than v.v..., thì việc sử dụng các công nghệ lạc hậu tiêu hao nhiều nhiên liệu cũng đặt áp lực lên vấn đề ô nhiễm môi trường không khí của Việt Nam, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người và làm tổn hại đến môi trường sinh thái của Việt Nam. Ngoài ra, sự cố môi trường biển miền Trung do nước thải công nghiệp của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh là bài học đắt giá đối với các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong việc buông lỏng quản lý, thẩm duyệt các dự án đầu tư v.v.. đã gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống kinh tế, xã hội và môi trường các tỉnh ven biển miền Trung. Về kinh tế, hoạt động nuôi trồng, đánh bắt hải sản bị thiệt hại nặng nề; hoạt động du lịch cũng bị ảnh hưởng, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch ở 4 tỉnh miền Trung cũng bị thiệt hại khi khách hủy các tour du lịch đến các tỉnh miền Trung, ảnh hưởng đến công suất sử dụng phòng tại

bốn tỉnh trên. Về xã hội, thảm họa này đã làm giảm lòng tin của các tầng lớp nhân dân đối với năng lực quản lý của các cấp chính quyền. Người dân nghi vấn về quá trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư. Giảm cả lòng tin về khả năng của các cơ quan chức năng trong ứng phó các tình huống khẩn cấp về môi trường... Hệ lụy của sự việc này còn dẫn tới nguy cơ tiềm ẩn về vấn đề mất an ninh và bất ổn trong xã hội khi nhân dân lo lắng về sinh kế bị ảnh hưởng, thất nghiệp và phá sản v.v... Về môi trường, mức độ ô nhiễm bởi các độc tố như Phenol, Amoni... dù đã giảm dần, đảm bảo an toàn cho người tắm biển, tuy nhiên, khó xử lý hơn là đáy biển vẫn tồn tại lớp huyền phù, mảng bám keo tụ tại các khu vực san hô, đá cứng... vẫn tiếp tục gây hại cho hệ sinh thái. Về lâu dài, do các rạn san hô, phù du sinh vật cũng chết nên có nguy cơ làm gián đoạn chuỗi thức ăn biển, khiến suy giảm đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản, ảnh hưởng đến sinh kế lâu dài của người dân (Nguyễn Quang Thuận, 2017). Điểm nghịch lý của Việt Nam là những ngành gây ô nhiễm nhất lại chính là những ngành đóng góp nhiều vào tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập cho người lao động và cũng là nơi đóng vai trò đầu tàu tăng trưởng của cả nước.

2. Một số đề xuất giải pháp cho Việt Nam

- **Liên quan đến các vấn đề về kinh tế,** với tình trạng hiện tại của Việt Nam, khi mà giai đoạn tự do hóa và tăng trưởng về số lượng đã được hoàn thành một cách tương đối dễ dàng và hiện đối mặt với tình trạng tăng trưởng có chất lượng thì ba động

lực tăng trưởng mới cho Việt Nam cần xác định rõ ràng là (i) ổn định kinh tế vĩ mô; (ii) lấy năng suất làm trọng tâm; và (iii) chuyển giao công nghệ, thúc đẩy liên kết FDI.

Thứ nhất về ổn định kinh tế vĩ mô, đây là điều kiện cần thiết hàng đầu để Việt Nam có thể phát triển nhanh và bền vững, bởi ổn định kinh tế vĩ mô sẽ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư dài hạn với chi phí vốn thấp nhất, các nguồn lực đầu vào được cung cấp với giá cả cạnh tranh nhất, giao dịch được thực hiện với chi phí thấp nhất và quyền lợi chính đáng của các nhà đầu tư được bảo vệ. Môi trường vĩ mô ở Việt Nam hiện nay mới chỉ ổn định được khía cạnh tiền tệ, phần nổi của vấn đề còn những nội dung khác của ổn định kinh tế vĩ mô như vấn đề nợ công, tài khóa, thị trường, chính sách còn hạn chế và đòi hỏi một quá trình chuyển biến có kế hoạch phù hợp, quyết liệt và minh bạch.

Thứ hai, lấy năng suất lao động làm trọng tâm. Việt Nam đang dần mất đi lợi thế về nguồn lao động dồi dào và chi phí nhân công rẻ như trước đây, do đó xu hướng các ngành thâm dụng lao động sẽ dời sang các nước khác để tìm kiếm chi phí nhân lực với mức lương thấp hơn, do đó Việt Nam cần chủ động (i) trang bị, đầu tư nguồn nhân lực chất lượng cao và điều này được thể hiện qua kỹ năng và kiến thức cho người lao động. Tuy nhiên để làm được điều này, chính phủ cần đầu tư hơn nữa cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng và trình độ cho người lao động; (ii) tháo gỡ một số điểm “nghẽn” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính công để cho khu vực nhà nước và tư nhân chủ

động đầu tư vào các lĩnh vực khoa học và công nghệ, bởi vì thực tế cho thấy phần lớn Việt Nam nhập khẩu máy móc từ thị trường Trung Quốc, tuy nhiên phần nhiều máy móc đã lạc hậu. Đây là nguyên nhân không chỉ ảnh hưởng đến năng suất lao động của Việt Nam mà còn là nguyên nhân khiến cho cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam tăng và cái giá phải trả không chỉ là vấn đề năng suất lao động giảm mà còn cả vấn đề ô nhiễm môi trường gia tăng.

Thứ ba, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy liên kết FDI. Hiện nay, mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương khá yếu và các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam vẫn còn chưa phát triển, do đó để chủ động phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam thì các doanh nghiệp Việt Nam nên tiếp thu mạnh mẽ các kỹ năng quản lý cũng như công nghệ từ các đối tác FDI và chính phủ cần tích cực hỗ trợ quá trình dịch chuyển này. Việc chuyển giao công nghệ thực sự hữu dụng và tránh được việc chỉ học lý thuyết và sẽ lãng quên ngay sau đó, tuy nhiên chính phủ cần có chính sách để thúc đẩy và mở rộng hoạt động dạy và học “*đôi bên cùng có lợi*” Về triển vọng lâu dài khi Việt Nam đã chủ động phát triển được các ngành công nghiệp phụ trợ trong nước, điều đó có nghĩa Việt Nam sẽ giảm được áp lực nhập siêu lên các nước, đặc biệt là nhập khẩu các mặt hàng từ thị trường Trung Quốc.

• *Liên quan đến các vấn đề xã hội.* Đối với Việt Nam sự công bằng, an sinh xã hội là điều kiện tiên quyết để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Do vậy, cần phải có những giải pháp để

ngăn ngừa và giải quyết những bất ổn xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển. Các giải pháp không những chỉ hướng tới việc phân phối lại thu nhập và của cải, mà xa hơn là mở rộng khả năng tiếp cận cho những nhóm người yếu thế, người nghèo, người dân tộc thiểu số đến với các cơ hội và nguồn lực phát triển để giúp họ tạo công ăn việc làm và thu nhập. Tuy nhiên, những giải pháp có thể tạo ra những xung đột và thường có những tác động tiêu cực. Việt Nam cần nghiên cứu kỹ lưỡng tính ưu việt của mỗi phương án và điều chỉnh, thiết kế chính sách sao cho phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình. Một số gợi ý có thể là (i) Chính phủ cần có những biện pháp nhằm lan tỏa những ảnh hưởng tích cực của tăng trưởng kinh tế đến xóa đói giảm nghèo, giảm chênh lệch thu nhập, thông qua việc tăng chi ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, thực hiện công bằng xã hội. Nâng cao hiệu quả đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, vùng núi, vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc khó khăn, hỗ trợ học nghề và tạo việc làm cho các đối tượng chính sách, người nghèo. Thực hiện tốt các chính sách và nâng cao mức sống cho người lao động vùng nông thôn, vùng sâu nhằm giảm khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và nông thôn; (ii) khuyến khích và tạo cơ hội để người nghèo và các nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương tham gia hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể thực hiện qua các chính sách trợ giúp về phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, vốn tín dụng, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm. Người nghèo và các nhóm yếu thế cũng cần được tạo cơ hội được tham gia và có tiếng nói của mình đối với các hoạt động

lập kế hoạch phát triển kinh tế, giảm nghèo cho bản thân và địa phương. Cải cách thị trường lao động và chính sách tạo việc làm theo hướng linh động theo ngành và địa lý để tăng cơ hội cho người nghèo và nhóm yếu thế từ những tỉnh nghèo, vùng nghèo tham gia vào thị trường lao động; (iii) cần giúp các vùng miền nhận diện rõ được các lợi thế cạnh tranh của mình để từ đó có thể khai thác được các lợi thế và điểm mạnh đặc trưng của từng vùng. Trên cơ sở đó, cần có những hỗ trợ hợp lý, giúp các vùng nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng mà các vùng có lợi thế.

• **Liên quan đến các vấn đề môi trường.** Hoạt động bảo vệ môi trường hướng tới phát triển kinh tế nhanh và bền vững là một công việc có tính cách mạng. Nó động chạm tới toàn bộ các khâu thiết yếu của của đời sống kinh tế xã hội, từ nhận thức, đến thay đổi thói quen, hình thành nếp sống mới, ngành nghề mới, cơ cấu kinh tế mới, tổ chức mới. Để bảo vệ môi trường và hướng tới phát triển kinh tế nhanh và bền vững, Việt Nam cần chú trọng các vấn đề sau: (i) hoàn thiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát và bảo vệ môi trường. Để đảm bảo phát triển kinh tế

nhanh và bền vững, trước hết cần chú trọng việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm. Các biện pháp và chương trình hành động cần có sự phối hợp và ràng buộc về nghĩa vụ và trách nhiệm giữa các ngành, các cơ quan quản lý và cả cộng đồng dân cư. Các giải pháp nhằm hoàn thiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát và bảo vệ môi trường có thể bao gồm: Cải tiến công nghệ, lựa chọn các nhà đầu tư có khả năng tài chính, sử dụng công nghệ cao, phát thải ít và có hệ thống xử lý chất thải vận hành ngay từ đầu; (ii) nâng cao chất lượng thẩm định dự án. Quá trình thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đầu tư là một việc làm quan trọng, đòi hỏi sự kết hợp giữa nhiều cơ quan ban ngành như Bộ/ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Bộ/Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ/Sở Xây dựng, Bộ/Sở Khoa học và Công nghệ. Nếu ngay từ khâu thẩm định dự án, vấn đề bảo vệ môi trường được tính toán và xem xét cụ thể sẽ tạo nền tảng cơ bản để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Vì vậy trong quá trình thẩm định, ngoài các yếu tố về kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ, cần xem xét kỹ các yếu tố về môi trường và cuối cùng (iii) cần nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề bảo vệ môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Contreras, Ricardo (1999), How the Concept of Development Got Started, *Transnational Law & Contemporary Problems* Vol. 9.
2. Danish Energy Agency (2018), *Vietnam Energy Outlook report 2017*, truy cập trang web: https://ens.dk/sites/ens.dk/files/Globalcooperation/Official_docs/Vietnam/vietnam-energy-outlook-report-2017-eng.pdf
3. IUCN, UNEP, WWF (1991), *Caring for the Earth: A strategy for sustainable living*, Available at: <https://portals.iucn.org/library/efiles/documents/CFE-003.pdf>
4. Luo Deming (1999), Economic growth and sustainable development in China, *Economic and Political weekly*, Volume 34(45): 3213-3218

5. Klaus Schwab (2017), *The Global Competitiveness Report 2017-2018*, World Economic Forum, Available at: <http://www3.weforum.org/docs/GCR20172018/05FullReport/TheGlobalCompetitivenessReport2017%E2%80%93932018.pdf>
6. Mansell, R & and Wehn, U. (1998), *Knowledge Societies: Information Technology for Sustainable Development*, New York, Oxford University Press.
7. Meadows, Donella (1972), *The Limits to Growth. A Report for the Club of Rome's Project on the Predicament of Mankind*, New York, Universe Books
8. The World Bank (2018), *World Development Indicators*, Truy cập trang web: <http://databank.worldbank.org/data/reports.aspx?source=world-development-indicators#>
9. UNDP (2016), *Human Development Report 2016*, Available at: http://hdr.undp.org/sites/default/files/2016_human_development_report.pdf
10. Minh Anh (2017), *Các chỉ số nợ công trong năm 2017 ở ngưỡng an toàn*, truy cập trang web: <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2017-11-07/cac-chi-so-no-cong-nam-2017-trong-gioi-han-an-toan-50096.aspx>
11. Phan Huy Đường (2014), *Phát triển bền vững ở Việt Nam nhìn từ khía cạnh xã hội*, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, Số 5(217): 45-52
12. Ngân hàng Thế giới (2010), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2010*, Hà Nội
13. Phạm Ngọc Linh và Nguyễn Thị Kim Dung (2008), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội
14. Bùi Tất Thắng (2010), *Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam thời kỳ 2011-2020*, Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội
15. Nguyễn Quang Thuấn (2017), *Kinh tế thế giới và Việt Nam 2016-2017 thúc đẩy tăng trưởng và phát triển trong bối cảnh có nhiều thay đổi*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội
16. Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017*, Truy cập trang web: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=18668>
17. Ủy ban Dân tộc (2015), *Tờ trình về việc phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các MDGs đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015*
18. Ủy ban Dân tộc, UNDP, Irish Aid (2017), *Tổng quan thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*, Tài liệu lưu hành nội bộ Tiềm dự án hỗ trợ giảm nghèo PRPP
19. UNDP (2015), *Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội